

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 7/9/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2019.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung – Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2019: 64.553.350.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi bốn tỷ, năm trăm năm mươi ba triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và giao dịch trên sàn Upcom với mã HFC.

Công ty con được hợp nhất

Các công ty con của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được hợp nhất trong năm bao gồm:

- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC
- Công ty TNHH Dịch vụ HFC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Phi Thái	Thành viên	
Ông Trần Bá Hóa	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/6/2020
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/6/2020

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Lương	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cán Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Công Mạnh Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trọng Hậu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Liên Hương	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Số: 127/2021/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo thuyết minh số 5.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản nợ phải thu quá hạn chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm 31/12/2020 với số tiền: 13.553.511.808 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác đối với các khoản phải thu này, tuy nhiên chúng tôi đã không thể thu thập được các bằng chứng tin cậy và hợp lý để đưa ý kiến về tính hiện hữu, đúng đắn của số dư khoản phải thu nêu trên, cũng như đánh giá được khả năng thu hồi và xem xét việc trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi (nếu có) được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		240.216.712.245	222.056.386.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.098.558.405	13.477.613.481
1. Tiền	111		8.098.558.405	13.477.613.481
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.661.340.062	189.955.343.801
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	213.297.253.355	180.376.033.065
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	1.342.267.048	2.339.124.059
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.021.819.659	7.240.186.677
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	10.492.378.320	16.325.224.907
1. Hàng tồn kho	141		10.492.378.320	16.325.224.907
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		964.435.458	2.298.203.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	952.833.070	2.136.163.611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.182	82.927.740
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	11.504.206	79.112.468
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		103.913.431.300	114.013.730.792
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.940.000	7.782.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	6.940.000	7.782.000
II. Tài sản cố định	220		51.087.802.880	59.520.501.100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	44.445.684.880	52.637.878.513
<i>Nguyên giá</i>	222		84.621.548.627	84.364.030.723
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(40.175.863.747)	(31.726.152.210)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	6.642.118.000	6.882.622.586
<i>Nguyên giá</i>	228		10.637.756.591	10.637.756.591
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.995.638.591)	(3.755.134.005)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	16.344.602.095	13.609.745.693
<i>Nguyên giá</i>	231		19.589.702.898	16.557.058.728
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(3.245.100.803)	(2.947.313.035)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.394.186.950	16.429.669.581
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	13.394.186.950	16.429.669.581
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	5.174.793.474	4.965.537.150
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.174.793.474	4.965.537.150
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.905.105.901	19.480.495.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	17.905.105.901	19.480.495.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		344.130.143.545	336.070.116.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		286.942.744.373	268.427.902.226
I. Nợ ngắn hạn	310		263.785.679.197	261.253.048.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	80.579.796.524	57.797.543.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	363.296.386	519.618.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.179.677.749	891.515.314
4. Phải trả người lao động	314		4.509.644.287	4.049.875.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.294.790.646	763.962.910
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		395.303.060	125.000.024
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	5.879.656.913	6.513.019.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	169.000.000.000	190.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		583.513.632	592.513.632
II. Nợ dài hạn	330		23.157.065.176	7.174.853.423
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	3.377.387.096	2.927.441.316
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	2.236.060.008	3.631.680.004
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.18	17.427.700.000	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		115.918.072	615.732.103
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		57.187.399.172	67.642.214.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	57.187.399.172	67.642.214.574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.553.350.000	64.553.350.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>64.553.350.000</i>	<i>64.553.350.000</i>
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.725.583	29.725.583
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.756.993.557)	2.627.647.229
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(2.761.326.570)</i>	<i>(830.279.667)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(4.995.666.987)</i>	<i>3.457.926.896</i>
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		361.317.146	431.491.762
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		344.130.143.545	336.070.116.800
(440 = 300 + 400)				

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Liên Hương

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	1.479.616.383.372	2.177.034.558.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.20	1.479.616.383.372	2.177.034.558.256
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	1.389.955.023.918	2.071.240.729.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		89.661.359.454	105.793.828.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	11.199.452	23.290.120
7. Chi phí tài chính	22	5.23	12.757.113.720	12.864.138.109
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.975.757.552	13.617.091.923
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		209.256.324	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	51.549.992.424	53.904.454.646
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	30.176.443.182	32.476.911.016
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(4.601.734.096)	6.571.615.070
12. Thu nhập khác	31		1.435.037.505	1.274.629.679
13. Chi phí khác	32		2.448.426.273	1.924.035.524
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	5.26	(1.013.388.768)	(649.405.845)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(5.615.122.863)	5.922.209.226
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	2.429.506.570	206.607.298
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		115.918.072	615.732.103
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8.160.547.506)	5.099.869.825
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(8.090.372.889)	5.203.897.766
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông hồng kiểm soát	62		(70.174.617)	(104.027.941)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	(1.253,28)	829,00

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Liên Hương

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.615.122.863)	5.922.209.226
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	9.854.772.554	9.273.752.431
- Các khoản dự phòng	03	(579.590.362)	(3.078.660.515)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.199.497)	(580.618.832)
- Chi phí lãi vay	06	11.975.757.552	13.617.091.923
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.624.617.384	25.153.774.233
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29.991.973.733	16.184.138.406
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.402.622.889)	(1.664.625.042)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(25.269.777.813)	(30.703.260.391)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.600.848.677)	(1.437.896.755)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.824.790.970)	(13.077.522.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.369.212.836)	(610.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.356.624.892	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.148.997.453)	(3.115.278.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(643.034.630)	(9.270.670.447)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.359.799.902)	(11.811.832.619)
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	1.580.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	11.199.452	23.290.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	231.899.550	(11.788.542.499)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	671.427.700.000	922.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(676.395.619.996)	(909.753.777.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.967.919.996)	12.546.222.004
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.379.055.076)	(8.512.990.942)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.477.613.481	21.990.604.423
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.098.558.405	13.477.613.481

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Lan

Phạm Thị Liên Hương

Nguyễn Trọng Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 01/08/2019: 64.553.350.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và giao dịch trên sàn Upcom với mã HFC.

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
 - Bán buôn dầu thô;
 - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hòa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
-

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xăng dầu các loại, vận tải đường bộ và dịch vụ ăn uống, cho thuê bất động sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đầu năm 2020 dịch Covid-19 bắt đầu xuất hiện tại Việt Nam và làm ảnh hưởng đến hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội, trong đó lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, vận tải, nhà hàng của Công ty bị ảnh hưởng nặng nề dẫn đến doanh thu và kết quả hoạt động năm 2020 sụt giảm so với năm 2019.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên Công ty lại không nằm trong danh sách đơn vị được Chính phủ hỗ trợ về giảm lãi vay, gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất hay được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 30% theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 nên càng khó khăn.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020 Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

TT	Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Hình thức kế toán
1.	Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	Phụ thuộc
2.	Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	Phụ thuộc
3.	Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu HFC tại Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	Phụ thuộc

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

TT	Công ty con, công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ thương mại HFC	Vận chuyển xăng dầu	89,2%	89,2%
2.	Công ty TNHH Dịch vụ HFC	Kinh doanh dịch vụ ăn uống	100,0%	100,0%
3.	Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	Dịch vụ vận tải hành khách	24,0%	24,0%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo quy định Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (“Công ty mẹ”) và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC và Công ty TNHH Dịch vụ HFC (các Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty con này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các Công ty con và giữa các Công ty con cùng chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác như sau:

{1}: Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ký ngày 18/10/2014 giữa Bên A: Trung tâm Thương mại và Dịch vụ - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội, Bên B: Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC và Bên C: Công ty Cổ phần Parus về việc: Đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu tại bến đỗ xe kết hợp trạm trung chuyển Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội.

- Thời hạn hợp tác: 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác;
- Tỷ lệ góp của các bên như sau: Bên A: 28%, Bên B: 51% và Bên C: 21%.
- Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận để chia cho các Bên là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án hợp tác. Trong đó, các bên thống nhất riêng Bên A và Bên C được hưởng lợi nhuận tối thiểu hàng năm (của Bên A năm 2020 là: 1.332.000.000 đồng, Bên C là: 230.000.000 đồng) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án hợp tác.

{2}: Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 115/2015/HĐ-VNLHP ký ngày 28/08/2015, giữa các bên như sau: Bên A: Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Hải Phòng, Bên B: Công ty Cổ phần Mỹ Anh và Bên C: Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC về việc: Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại dự án kho bãi Vinalines tại phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Thời hạn hợp tác: 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác;
- Bên A góp bằng quyền khai thác mặt bằng với diện tích 4.100 m² thuộc dự án kho bãi container do Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam quản lý, Bên B góp bằng các tài sản cố định đã đầu tư trên diện tích đất nêu trên (có xác nhận của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam), Bên C tiếp tục bỏ các chi phí đầu tư để hoàn thiện cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
- Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận để chia cho các Bên là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án hợp tác. Trong đó, các Bên thống nhất Bên A và Bên B được hưởng lợi nhuận cố định hàng năm (năm 2020 của Bên A là: 1.056.000.000 đồng), mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án hợp tác. Sau 03 năm một lần, khoản lợi nhuận chia cho Bên A sẽ được điều chỉnh tăng không thấp hơn 7% so với mức chia lợi nhuận kỳ trước đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Tiếp theo)

{3}: Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ký ngày 16/9/2019 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Bên A: Công ty Cổ phần Transmedia và Bên B: Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC về việc: Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1 và Mai Dịch 2 tại phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

- Thời hạn hợp tác: 12 năm kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác;
- Bên A góp bằng quyền khai thác mặt bằng với diện tích 1.423 m² thuộc quyền quản lý của Bên A, Bên B tiếp tục bỏ các chi phí đầu tư để hoàn thiện cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
- Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận để chia cho các Bên là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án hợp tác. Trong đó, Bên B đảm bảo mức lợi nhuận tối thiểu hàng năm trả cho Bên A (năm 2020 là: 292.000.000 đồng) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án hợp tác.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Năm 2020, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình: được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình:

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm máy tính	05
Quyền sử dụng đất	50

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm quản lý hệ thống được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản (BDS) đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của BDS đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BDS đầu tư đó. Các chi phí liên quan đến BDS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BDS đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (50 năm đối với quyền sử dụng đất, 25 năm đối với tài sản là nhà cửa vật kiến trúc trên đất).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: là công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán dựa trên thời gian phân bổ còn lại và được phân bổ từ 01 năm đến 02 năm căn cứ vào thời gian đem lại lợi ích kinh tế.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán về vốn hóa chi phí đi vay. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các chi phí này gồm:

- Chi phí lãi vay, tiền thuê đất phải trả được trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.
- Các chi phí bảo hiểm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20%.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan gồm: Công ty Xăng dầu Khu vực 1 – Công ty TNHH Một thành viên (cổ đông lớn), công ty con, Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và dịch vụ khác (nhà hàng, cho thuê văn phòng) và tổ chức các bộ phận kinh doanh tương ứng với lĩnh vực hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và chỉ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.725.394.516	4.690.350.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.372.977.344	8.787.262.785
Tiền đang chuyển	186.545	-
Tổng	8.098.558.405	13.477.613.481

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội	24.432.671.990	15.879.510.514
XN xe buýt Thăng Long Hà Nội	10.666.150.660	4.393.810.299
XN xe buýt 10-10 Hà Nội	15.626.130.240	3.819.769.234
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	7.741.148.920	5.728.865.816
Công ty CP xe khách Hà Nội	4.780.174.820	3.564.879.649
XN xe buýt Cầu Bươu - CN TCT Vận tải Hà Nội	10.992.307.060	7.225.905.863
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia (i)	4.110.670.609	4.110.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An (i)	2.016.414.100	2.016.414.100
Công ty TNHH Tín Phát- Hải Phòng (i)	1.770.009.569	1.770.009.569
Công ty TNHH Vận tải Nam Anh (i)	1.355.417.530	1.355.417.530
Bà Nguyễn Thị Hòa (i)	4.301.000.000	3.185.000.000
Xí nghiệp xe khách Nam Hà Nội	5.333.245.299	2.680.610.323
Trung tâm Tân Đạt - CN TCT Vận tải Hà Nội	4.310.519.510	1.657.935.456
XN xe buýt Yên Viên - CN TCT Vận tải HN	6.201.421.220	3.402.471.402
XN xe buýt nhanh BRT - CN TCT Vận tải HN	9.460.847.280	3.715.888.559
Công ty CP XD và Vận tải Minh Nguyên	2.694.276.666	2.974.276.666
Công ty CP DVTM và Vận tải Thùy Dương	1.833.395.300	1.986.997.790
Phải thu các khách hàng khác	95.671.452.582	110.907.599.686
Tổng	213.297.253.355	180.376.033.065
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại 6.1)</i>	<i>4.780.174.820</i>	<i>3.564.879.649</i>

(i): Các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, chưa được đánh giá khả năng thu hồi.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP XD Công nghệ & MT Quang Minh	150.840.000	755.001.000
Công ty CP TM và Ứng dụng công nghệ TP	-	330.000.000
Công ty CP ĐTXD và TM Công Năng	-	232.119.460
Công ty CP BKAV	100.000.000	75.000.000
Công ty CP Mỹ Anh	400.000.000	400.000.000
Các đối tượng khác	691.427.048	547.003.599
Tổng	1.342.267.048	2.339.124.059

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.021.819.659	-	7.240.186.677	-
Tạm ứng	4.267.788.625	-	5.332.177.252	-
Phải thu khác	1.754.031.034	-	1.908.009.425	-
b) Dài hạn	6.940.000	-	7.782.000	-
Ký quỹ, ký cược	6.940.000	-	7.782.000	-
Tổng	6.028.759.659	-	7.247.968.677	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	94.185.759	-	183.968.420	-
Công cụ dụng cụ	1.290.600.226	-	2.372.066.170	-
Thành phẩm	160.000	-	-	-
Hàng hóa	9.107.432.335	-	13.769.190.317	-
Tổng	10.492.378.320	-	16.325.224.907	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	952.833.070	2.136.163.611
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa, cải tạo nhỏ	952.833.070	525.574.455
Chi phí bảo hiểm và các chi phí khác	-	1.610.589.156
b) Dài hạn	17.905.105.901	19.480.495.269
Chi phí thuê tài sản gắn liền trên đất tại cửa hàng Cầu Cấm, Nghệ An và các chi phí khác	1.515.237.114	288.225.749
Chi phí sửa chữa các cửa hàng và công cụ, dụng cụ tại Hà Nội và các chi phí khác	6.923.140.466	8.862.611.001
Chi phí thuê, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác	9.026.582.285	10.329.658.519
Chi phí chờ phân bổ khác	440.146.036	-
Tổng	18.857.938.971	21.616.658.880

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Đơn vị tính: VND					
NGUYỄN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2020	41.173.141.310	18.293.436.868	20.819.972.271	4.077.480.274	84.364.030.723
- Mua sắm	-	325.524.722	-	541.020.455	866.545.177
- Đầu tư XD CB	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(216.300.000)	(360.000.000)	(32.727.273)	(609.027.273)
Số dư ngày 31/12/2020	41.173.141.310	18.402.661.590	20.459.972.271	4.585.773.456	84.621.548.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2020	9.390.887.871	9.643.641.065	10.130.250.246	2.561.373.028	31.726.152.210
- Khấu hao trong năm	2.808.179.908	2.644.089.105	2.923.598.077	587.996.090	8.963.863.180
- Thanh lý, nhượng bán	-	(134.515.278)	(360.000.000)	(19.636.365)	(514.151.643)
Số dư ngày 31/12/2020	12.199.067.779	12.153.214.892	12.693.848.323	3.129.732.753	40.175.863.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2020	31.782.253.439	8.649.795.803	10.689.722.025	1.516.107.246	52.637.878.513
Số dư ngày 31/12/2020	28.974.073.531	6.249.446.698	7.766.123.948	1.456.040.703	44.445.684.880

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày 31/12/2020: 12.647.574.228 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2020	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2020	2.153.946.591	1.549.887.414	51.300.000	3.755.134.005
- Khấu hao trong năm	179.508.000	60.996.586	-	240.504.586
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	2.333.454.591	1.610.884.000	51.300.000	3.995.638.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư ngày 01/01/2020	6.821.626.000	60.996.586	-	6.882.622.586
Số dư ngày 31/12/2020	6.642.118.000	-	-	6.642.118.000

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đang được thế chấp cho khoản đi vay gồm:

Đất tại số 7 phố Dã Tượng, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Vị trí: Thửa đất số: số 2, tờ bản đồ số 00, Diện tích: 112 m², Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 28/01/2008, Mục đích: Thực hiện Dự án xây dựng Cửa hàng kinh doanh và Văn phòng cho thuê (Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 24/02/2009 của UBND Thành phố Hà Nội.

Đất tại số 1 phố Thi Sách, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Vị trí: Thửa đất số: số 2, tờ bản đồ số 00, Diện tích: 72,7 m², Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 11/12/2007, Mục đích: Thực hiện Dự án xây dựng Văn phòng kết hợp dịch vụ (Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được cấp theo Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 24/02/2009 của UBND Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê	01/01/2020	Tăng	Giảm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
NGUYÊN GIÁ	16.557.058.728	3.032.644.170	-	19.589.702.898
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.915.230.967	-	-	1.915.230.967
VP 456 Trần Khát Chân	1.737.952.455	-	-	1.737.952.455
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	2.139.473.836	3.032.644.170	-	5.172.118.006
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	10.033.832.215	-	-	10.033.832.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.947.313.035	650.404.789	352.617.021	3.245.100.803
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	688.146.951	78.393.379	-	766.540.330
VP 456 Trần Khát Chân	961.667.001	70.571.400	-	1.032.238.401
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	332.807.076	100.086.721	352.617.021	80.276.776
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	234.122.752	401.353.289	-	635.476.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	13.609.745.693	-	-	16.344.602.095
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	-	-	-	-
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.227.084.016	-	-	1.148.690.637
VP 456 Trần Khát Chân	776.285.454	-	-	705.714.054
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	1.806.666.760	-	-	5.091.841.230
Quầy Kios	-	-	-	-
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	9.799.709.463	-	-	9.398.356.174

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà hàng Thi Sách	-	-	3.743.039.591	3.743.039.591
Dự án 64 đường Láng	4.939.927.572	4.939.927.572	4.237.620.658	4.237.620.658
Dự án số 1 Đông Tác (i)	280.548.714	280.548.714	280.548.714	280.548.714
Dự án 233 Khâm Thiên (i)	646.986.042	646.986.042	646.986.042	646.986.042
Dự án 17 Hồng Mai (i)	478.501.271	478.501.271	478.501.271	478.501.271
Cửa hàng XD Đồng Tháp	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442
Dự án khác (i)	558.555.909	558.555.909	553.305.863	553.305.863
Tổng	13.394.186.950	13.394.186.950	16.429.669.581	16.429.669.581

(i): Dự án đang trong quá trình xin cấp giấy phép xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin về khoản đầu tư vào công ty liên kết

TT	Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	Giác 2, Bến xe Gia Lâm, quận Long Biên, Hà Nội	Dịch vụ vận tải hành khách	24,0%	24,0%

Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là CXH.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội: 18.853.060.000 đồng.

Số cổ phiếu Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC nắm giữ tại CXH: 452.525 cổ phiếu tương ứng với 24% Vốn điều lệ.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	4.965.537.150	5.174.793.474	-	4.965.537.150	4.965.537.150	-
Tổng	4.965.537.150	5.174.793.474	-	4.965.537.150	4.965.537.150	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Xăng dầu Khu vực I	53.911.061.784	53.911.061.784	39.348.390.095	39.348.390.095
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	6.596.259.723	6.596.259.723	1.893.597.105	1.893.597.105
Công ty TNHH LPK	7.799.906.710	7.799.906.710	2.978.020.925	2.978.020.925
Công ty TNHH Hải Linh	6.278.727.320	6.278.727.320	9.999.579.524	9.999.579.524
Phải trả các đối tượng khác	5.993.840.987	5.993.840.987	3.577.955.487	3.577.955.487
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại 6.1)</i>	53.911.061.784	53.911.061.784	39.348.390.095	39.348.390.095
Tổng	80.579.796.524	80.579.796.524	57.797.543.136	57.797.543.136

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Lotte Rent - A -Car - Vina	60.855.400	118.234.900
Công ty TNHH A Sóc	4.209.114	151.406.047
Doanh nghiệp tư nhân Phương Anh	-	26.939.906
Công ty TNHH Xăng dầu Cầu Bài	-	27.795.340
Công ty TNHH chuyển phát nhanh DHL	27.244.917	-
Công ty TNHH TM Tùng Bách	79.145.506	-
Các đối tượng khác	191.841.449	195.242.474
Tổng	363.296.386	519.618.667

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	217.863.014	273.433.626
Chi phí phải trả khác	1.076.927.632	490.529.284
Tổng	1.294.790.646	763.962.910

5.16 Các khoản phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải trả, phải nộp ngắn hạn	5.879.656.913	6.513.019.839
Kinh phí công đoàn	458.001.620	349.079.849
BHXH, BHYT, BHTN	4.581.480	3.586.452
Các khoản phải trả khác	5.417.073.813	6.160.353.538
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>336.465.200</i>	<i>336.465.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Parus (i)</i>	<i>1.875.000.000</i>	<i>1.875.000.000</i>
<i>Công ty CP Transmedia (ii)</i>	<i>2.190.000.000</i>	<i>1.898.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.015.608.613</i>	<i>2.050.888.338</i>
b) Phải trả, phải nộp dài hạn	3.377.387.096	2.927.441.316
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.377.387.096	2.927.441.316
Tổng	9.257.044.009	9.440.461.155

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Viên - Gia Lâm.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần Xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2020 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	190.000.000.000	190.000.000.000	654.000.000.000	675.000.000.000	169.000.000.000	169.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm (1)	100.500.000.000	100.500.000.000	328.000.000.000	374.500.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	67.500.000.000	67.500.000.000	277.000.000.000	229.500.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sở giao dịch (4)	7.000.000.000	7.000.000.000	24.000.000.000	31.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	3.631.680.004	3.631.680.004	-	1.395.619.996	2.236.060.008	2.236.060.008
Ngân hàng TMCP Quân đội	605.900.000	605.900.000	-	605.900.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.225.780.004	1.225.780.004	-	429.719.996	796.060.008	796.060.008
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đông Đô	1.800.000.000	-	-	360.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Tổng	193.631.680.004	193.631.680.004	654.000.000.000	676.395.619.996	171.236.060.008	171.236.060.008

(1) Khoản vay theo HECVHM số 26/HTTD/2020-HECVHM/NHCT122-HFC ngày 15/9/2020, hạn mức vay 100 tỷ VND, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Khoản vay theo HETD số 01/4818668/2020/HETDHM ngày 31/7/2020, hạn mức vay 180 tỷ VND, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 7 Dã Tượng, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24038.19.002.1486666.TD, Hạn mức: 50 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 03 tháng đối với mỗi lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm xăng, dầu. Lãi suất được xác định trên từng lần giải ngân, theo chế độ lãi suất của Ngân hàng TMCP Quân đội trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo HECVTHM số KH2-190269/HDCV-HFC, hạn mức vay 50 tỷ đồng, thời hạn vay 03 tháng đối với mỗi lần giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.18 Trái phiếu chuyển đổi

Thông tin về phát hành trái phiếu chuyển đổi

Phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2019 thông qua ngày 13/4/2019; Nghị quyết HĐQT số 53/2019/QĐ/HFC-HĐQT ngày 18/12/2019 về việc thông qua phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng.

Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 29/GCN-UBCK do Chủ tịch UBCK Nhà nước cấp ngày 10/02/2020.

- Ngày bắt đầu chào bán: 01/03/2020.
- Ngày kết thúc chào bán: 30/3/2020.
- Ngày đáo hạn: 30/3/2021.
- Tỷ lệ chuyển đổi 1:10; Một trái phiếu chuyển đổi sẽ được tự động chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông khi trái phiếu đáo hạn.
- Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu.

Trái phiếu phát hành

- a) Trái phiếu thường
- b) Trái phiếu chuyển đổi

Số lượng phát hành	Mệnh giá trái phiếu (VND)	Giá trị phát hành (VND)	Lãi suất (%)	Thời gian đáo hạn
-	-	-	-	-
174.277	100.000	17.427.700.000	0%	30/3/2021
174.277		17.427.700.000		

Tổng

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.18 Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)**Tăng, giảm trái phiếu chuyển đổi**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Số lượng phát hành	Giá trị (VND)	Số lượng phát hành	Giá trị (VND)
Trái phiếu tại thời điểm đầu năm	-	-	-	-
Trái phiếu phát hành trong năm	174.277	17.427.700.000	-	-
Trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-	-	-
Trái phiếu chuyển đổi đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-	-	-
Trái phiếu tại thời điểm cuối năm	174.277	17.427.700.000	-	-

Chi tiết danh sách các nhà đầu tư trái phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	2.948.300.000	-
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Bình Minh	973.400.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển vận tải Đô thị	861.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hồng Bàng	867.600.000	-
Nguyễn Trọng Hậu	1.850.500.000	-
Nguyễn Phi Thái	162.100.000	-
Vũ Thị Minh Hồng	907.800.000	-
Đoàn Thái Bình	884.400.000	-
Các nhà đầu tư khác	7.972.600.000	-
Tổng	17.427.700.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu**a) Biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	60.899.990.000	1.247.725.953	2.580.424.417	535.519.704	65.263.660.074
Lợi nhuận sau thuế (i)	2.405.634.047	-	5.203.897.766	-	7.609.531.813
Tăng khác trong năm (i)	1.247.725.953	-	-	-	1.247.725.953
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	(2.691.000.000)	-	(2.691.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	(1.247.725.953)	(2.405.634.047)	-	(3.653.360.000)
Trích lập quỹ	-	29.725.583	(59.451.167)	-	(29.725.584)
Giảm khác	-	-	(589.740)	(104.027.942)	(104.617.682)
Số dư tại 31/12/2019	64.553.350.000	29.725.583	2.627.647.229	431.491.762	67.642.214.574
Số dư tại 01/01/2020	64.553.350.000	29.725.583	2.627.647.229	431.491.762	67.642.214.574
Lợi nhuận sau thuế	-	-	(8.090.372.889)	-	(8.090.372.889)
Tăng khác trong năm	-	-	615.732.103	-	615.732.103
Trả lãi liên doanh liên kết (ii)	-	-	(2.910.000.000)	-	(2.910.000.000)
Lợi ích CĐ không kiểm soát	-	-	-	(70.174.616)	(70.174.616)
Số dư tại 31/12/2020	64.553.350.000	29.725.583	(7.756.993.557)	361.317.146	57.187.399.172

(i): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 21/NQ/HFC-HDQT ngày 06/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

(ii): Khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh phải chia cho các đối tác trong năm 2020 theo quy định tại các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Trung tâm thương mại và Dịch vụ - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội: 1.332.000.000 đồng và Công ty Cổ phần Parus: 230.000.000 đồng.
- Công ty Cổ phần Transmedia: 292.000.000 đồng.
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Hải Phòng: 1.056.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 1- Công ty TNHH	9.516.150.000	9.516.150.000
Một thành viên		
Ông Nguyễn Trọng Hậu	5.972.890.000	5.972.890.000
Các cổ đông khác	49.064.310.000	49.064.310.000
Tổng	64.553.350.000	64.553.350.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	64.553.350.000	60.899.990.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	3.653.360.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	64.553.350.000	64.553.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(*) Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo Thông báo số 878/TB-SGDHN ngày 06/8/2019.

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.455.335	6.455.335
Cổ phiếu phổ thông	6.455.335	6.455.335
Cổ phiếu quỹ	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán xăng, dầu	1.474.438.083.082	2.169.599.070.390
Doanh thu dịch vụ ăn uống	883.770.050	2.543.152.573
Doanh thu vận tải	103.077.727	431.506.472
Doanh thu cho thuê BĐS và hàng hóa khác	4.191.452.513	4.460.828.821
Tổng	1.479.616.383.372	2.177.034.558.256
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán xăng dầu	1.474.438.083.082	2.169.599.070.390
Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	883.770.050	2.543.152.573
Doanh thu thuần vận tải	103.077.727	431.506.472
Doanh thu thuần cho thuê BĐS và hàng hóa khác	4.191.452.513	4.460.828.821
Tổng doanh thu thuần	1.479.616.383.372	2.177.034.558.256

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng hóa xăng, dầu	1.386.203.775.083	2.066.236.720.512
Giá vốn dịch vụ ăn uống	789.578.799	2.913.792.297
Giá vốn vận tải	402.158.622	346.499.697
Giá vốn cho thuê BĐS và hàng hóa khác	2.559.511.414	1.743.717.029
Tổng	1.389.955.023.918	2.071.240.729.535

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	11.199.452	23.290.120
Tổng	11.199.452	23.290.120

5.23 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi vay	11.975.757.552	13.617.091.923
Phí bảo lãnh	781.356.168	1.064.583.336
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(1.817.537.150)
Tổng	12.757.113.720	12.864.138.109

5.24 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	23.964.361.499	25.681.770.345
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.451.273.468	1.477.859.621
Khấu hao tài sản cố định	7.846.397.530	7.142.918.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.421.386.264	5.847.224.698
Chi phí khác bằng tiền	12.866.573.663	13.754.681.052
Tổng	51.549.992.424	53.904.454.646

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	17.131.209.517	16.250.538.167
Chi phí nhiên liệu, nguyên vật liệu, CCDC	499.175.927	774.821.817
Khấu hao tài sản cố định	1.486.637.910	1.773.567.817
Thuế, phí và lệ phí	354.852.313	385.166.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.289.214.329	1.255.691.098
Chi phí khác bằng tiền	9.415.353.186	12.037.125.329
Tổng	30.176.443.182	32.476.911.016

5.26 Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác	1.435.037.505	1.274.629.679
Hoa hồng đại lý bảo hiểm	42.613.336	60.255.356
Thanh lý tài sản cố định CHXD	45	-
Hợp tác kinh doanh	1.137.727.273	806.000.007
Xử lý hàng thừa	2.928.960	-
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	-	363.636.364
Thu nhập khác	251.767.891	44.737.952
Chi phí khác	2.448.426.273	1.924.035.524
Phạt, lãi chậm nộp thuế	711.481.667	258.719.205
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	938.099.770
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	679.416.342	323.170.455
Chi phí khác	1.057.528.264	404.046.094
Lợi nhuận khác	(1.013.388.768)	(649.405.845)

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.433.807	206.607.298
Thuế TNDN phải nộp theo Quyết định của Cơ quan thuế	2.423.072.763	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.429.506.570	206.607.298

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(8.090.372.889)	5.203.897.766
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	29.725.583
Lợi nhuận (Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu có phiếu phổ thông	(8.090.372.889)	5.174.172.183
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.455.335	6.238.135
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.253,28)	829,00

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, CCDC	7.667.724.601	13.572.176.912
Chi phí nhân công	43.279.046.424	47.401.832.132
Khấu hao tài sản cố định	9.854.772.555	9.184.943.527
Thuế, phí và lệ phí	302.346.418	382.693.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.113.968.022	10.199.911.352
Chi phí khác bằng tiền	26.613.005.248	31.036.269.489
Tổng	97.830.863.268	111.777.826.900

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với các bên liên quan****a) Giao dịch với các nhân sự chủ chốt****Phụ cấp của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Trọng hậu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Minh Hiền	Thành viên HĐQT	24.000.000	84.000.000
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT	-	-
Tổng		120.000.000	180.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**a) Giao dịch với nhân sự chủ chốt (Tiếp theo)****Tiền lương và phụ cấp của Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Công Lương	Trưởng Ban Kiểm soát	349.085.817	345.495.580
Cần Duy Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Trưởng Ban Kế hoạch	320.496.172	343.695.846
Nguyễn Công Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Ban kỹ thuật dự án	344.713.161	350.929.919
Tổng		1.014.295.150	1.040.121.345

Tiền lương, thu nhập khác của Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Trọng Hậu	Tổng Giám đốc	907.112.600	901.462.400
Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc	409.054.560	436.494.146
Phạm Thị Liên Hương	Kế toán trưởng	400.610.000	430.097.359
Đậu Ngọc Nhân	Phụ trách công bố thông tin	351.629.441	365.543.936
Tổng		2.068.406.600	2.133.597.841

b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng				
Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Bán hàng cho HFC	1.037.481.739.222	1.530.759.110.787

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ				
Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng của HFC	7.980.291.109	14.106.195.195

c) Số dư với các bên liên quan

Phải thu với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Mua Xăng dầu	4.780.174.820	3.564.879.649
Tổng			4.780.174.820	3.564.879.649

Phải trả Bên liên quan

Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Bán xăng dầu	53.911.061.784	39.348.390.095
Tổng			53.911.061.784	39.348.390.095

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Số liệu trình bày là số Báo cáo riêng của từng bộ phận, chưa được loại trừ các giao dịch nội bộ theo quy định của Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó sẽ khác với số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Kết quả bộ phận, Tài sản và Nợ phải trả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020:

Đơn vị tính: VND

NĂM 2020	Kinh doanh	Kinh doanh	Kinh doanh	Tổng
	xăng, dầu	vận tải	dịch vụ khác	
Tổng doanh thu	1.477.963.732.851	15.637.658.380	6.522.457.190	1.500.123.848.421
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác	1.529.805.619	890.120	273.114.440	1.803.810.179
Giá vốn	1.389.729.424.852	12.674.715.665	3.349.090.213	1.405.753.230.730
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	97.063.103.028	3.613.597.804	1.901.696.588	102.578.397.420
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(6.403.969.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				2.429.506.570
Lợi nhuận trong năm				(8.833.476.120)

Đơn vị tính: VND

NĂM 2020	Kinh doanh	Kinh doanh	Kinh doanh	Tổng
	xăng, dầu	vận tải	dịch vụ khác	
TÀI SẢN				
Tài sản cố định, XDCB và BĐS	73.712.116.637	7.114.475.288	-	80.826.591.925
Hàng tồn kho	10.407.190.905	55.382.783	29.804.632	10.492.378.320
Nợ phải thu	220.753.347.698	1.242.321.357	182.849.730	222.178.518.785
Tài sản không thể phân bổ				34.913.186.499
Tổng tài sản	304.872.655.240	8.412.179.428	212.654.362	348.410.675.529
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả người bán	80.301.311.415	754.830.540	148.972.726	81.205.114.681
Vay ngắn hạn và dài hạn	169.000.000.000	2.236.060.008	500.000.000	171.736.060.008
Phải trả khác không phân bổ				44.400.732.735
Tổng nợ phải trả	249.301.311.415	2.990.890.548	648.972.726	297.341.907.424

Kết quả bộ phận, Tài sản và Nợ phải trả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:

Đơn vị tính: VND

NĂM 2019	Kinh doanh	Kinh	Kinh doanh	Tổng
	xăng, dầu	doanh vận tải	dịch vụ khác	
Tổng doanh thu	2.175.172.630.253	17.163.184.460	8.603.863.194	2.200.939.677.907
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác	1.252.892.183	371.181.461	3.999.422	1.628.073.066
Giá vốn	2.069.694.784.853	14.630.381.725	5.059.334.378	2.089.384.500.956
Chi phí hoạt động kinh doanh khác				112.157.238.456
Lợi nhuận kế toán trước thuế				1.026.011.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp				206.607.298
Lợi nhuận trong năm				819.404.263

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Kết quả bộ phận, Tài sản và Nợ phải trả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:*

Đơn vị tính: VND

NĂM 2019	Kinh doanh xăng, dầu	Kinh doanh vận tải	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định và XDCB	66.638.943.377	9.311.227.304	-	75.950.170.681
Hàng tồn kho	16.024.925.643	210.379.479	89.919.785	16.325.224.907
Nợ phải thu	190.978.553.303	481.348.730	800.497.257	192.260.399.290
Tài sản không thể phân bổ	55.457.365.299	1.563.021.963	375.010.484	57.395.397.746
Tổng tài sản:	329.099.787.622	11.565.977.476	1.265.427.526	341.931.192.624
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả người bán	57.106.306.380	2.067.278.802	421.231.443	59.594.816.625
Vay ngắn hạn và dài hạn	190.052.400.000	3.579.280.004	500.000.000	194.131.680.004
Phải trả khác không phân bổ	13.980.225.363	1.924.124.573	478.597.047	16.382.946.983
Tổng nợ phải trả:	261.138.931.743	7.570.683.379	1.399.828.490	270.109.443.612

6.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định: Từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh đòi hỏi phải được điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020.

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Lan

Phạm Thị Liên Hương

Nguyễn Trọng Hậu